

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 08/8/2025
“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Duy

Các Thẩm phán: Ông Phan Minh Dũng

Bà Đinh Thị Như Phượng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thúy Trường - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tú Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 08 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2025/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn do bản án dân sự sơ thẩm số: 392/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định (Nay là TAND khu vực 2 – Gia Lai) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1989; số CCCD: 052189014939 do Cục C về TTXH cấp ngày 18/9/2021; địa chỉ: Khu phố V, xã T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Văn P - Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: 654 đường N, phường Q, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: 654 đường N, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định); có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Ngô Quang T1, sinh năm 1989; số CCCD: 052089015068 do Cục C về TTXH cấp ngày 18/9/2021; địa chỉ: Khu phố V, xã T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Hữu P1 - Luật sư của Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: E đường N, xã T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: 523 đường N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định); có đơn xin vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng thương mại cổ phần V1; địa chỉ: Số nhà H đường L, phường

G, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ: Số nhà H đường L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu H; địa chỉ: số nhà B đường N, phường Q, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: số nhà B đường N, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định) - đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền ngày 20 tháng 11 năm 2023); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ngân hàng C1; địa chỉ: Số A phố L, phường H, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ: Số A phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội).

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C1: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1972; địa chỉ: số nhà A đường T, xã T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: số nhà A đường T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định) - đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền ngày 09 tháng 11 năm 2023); vắng mặt.

3. Ông Ngô Văn M, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu phố L, xã T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

4. Bà Phạm Thị Kim T3, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu phố L, xã T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn M, bà Phạm Thị Kim T3: Luật sư Trần Hữu P1 - Luật sư của Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: E đường N, xã T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: 523 đường N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định); có đơn xin vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953; địa chỉ: Khu phố V, xã T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

6. Ông Lê Nhật T4, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu phố D, xã T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố D, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu phố D, xã T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố D, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định); có mặt.

8. Ông Lê Minh H1, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố D, xã T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố D, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định); vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1991; địa chỉ: Số nhà C đường L, khu vực A, phường A, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Số nhà C đường L, khu V, phường N, thị xã A, Bình Định); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

10. Ông Võ Đình P2, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn H, xã P, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Thôn H, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định); có mặt.

11. Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1991; địa chỉ: Khu phố C, phường B, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố C, phường B, thị xã H, tỉnh Bình Định); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

12. Công ty TNHH MTV V2; địa chỉ: Khu phố V, xã T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định).

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô Quang T1, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố V, xã T, tỉnh Gia Lai (địa chỉ cũ: Khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định) là Giám đốc Công ty TNHH MTV V2 đại diện theo pháp luật; có mặt.

* Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T và bị đơn ông Ngô Quang T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Bà và ông Ngô Quang T1 kết hôn vào ngày 07 tháng 6 năm 2013 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định. Trước khi kết hôn giữa bà và ông T1 có tìm hiểu rồi tự nguyện đăng ký kết hôn chứ không ai ép buộc lừa dối. Sau khi kết hôn, bà và ông T1 sống hạnh phúc đến năm 2022 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc ông T1 thường xuyên xúc phạm đến danh dự của bà; ông T1 nhiều lần đánh bà. Nhiều lần bà nói chuyện tình cảm với ông T1 để mong muốn vợ chồng sống hạnh phúc với nhau nhưng ông T1 vẫn không thay đổi mà tiếp tục đánh bà. Nay bà và ông T1 không thể nào chung sống với nhau; tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông Ngô Quang T1.

Trong thời gian chung sống bà và ông T1 có hai người con chung là Ngô Bảo A, sinh ngày 23 tháng 8 năm 2014 và Ngô Bảo B, sinh ngày 05 tháng 10 năm 2017. Hiện nay các con đang sống chung nhà với bà. Nay ly hôn, bà yêu cầu giao các con cho bà trực tiếp nuôi dưỡng; bà không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Nếu Tòa án giao một trong hai con cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng thì bà không cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con đối với người con còn lại.

Bà và ông T1 có các tài sản chung gồm: Ngôi nhà, giếng nước đóng và thửa đất có diện tích 105m² đất ở, thuộc thửa đất số 2336, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định. Nguồn gốc thửa đất trên do cha mẹ của bà tặng cho cho vợ chồng bà được quyền sử dụng. Vợ chồng bà xây dựng ngôi nhà, giếng nước đóng trên đất; 01 chiếc xe ô tô biển số 77A-135.78; 01 chiếc xe ô tô tải biển số 77C-167.28; 01 chiếc xe mô tô biển số 77G1-599.59; 01 máy làm mát xộp; 01 bộ bàn ghế gỗ sao và mìn lin gồm 01 cái bàn, 03 ghế chiếc và 01 ghế dài; 01 cái giường gỗ sao và mìn lin, chiều rộng 1,6m; 01 cái giường gỗ sao và mìn lin, chiều rộng 1,6m; 01 cái tủ gỗ sao và mìn lin, dùng để tivi; 01 cái tủ gỗ tò te đựng quần áo, 03 ngăn; 01 cái tủ gỗ tò te đựng quần áo, 02 ngăn; 01 cái tủ gỗ tò te, 01 ngăn; 01 cái phản gỗ hương và sao; 01 cái kệ gỗ mìn lin dùng để tivi; 01 cái ghế xích đu gỗ tạp; 01 cái tủ gỗ tạp dùng để đựng giày, dép; một số đồ dùng trang trí bằng gỗ gồm 01 tay lái tàu, neo tàu, chữ tàu, tượng rồng, tượng phúc lộc thọ, 04 bức ảnh treo tường; 01 ti vi nhãn hiệu Sony 40 inch; 02 loa thùng nhãn hiệu

Paramax; 01 máy quạt nước hiệu Daichion; số tiền 780.000.000 đồng mà vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Phạm Thị Kim T3 vay để xây dựng nhà, tường rào, cổng ngõ tại khu phố L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định còn nợ.

Bà và ông T1 còn nợ Ngân hàng C1 chi nhánh huyện T số tiền 50.000.000 đồng gốc và tiền lãi phát sinh; nợ của vợ chồng ông Lê Nhật T4, bà Nguyễn Thị Hồng N1 số tiền 1.171.000.000 đồng gốc; nợ của bà Nguyễn Thị N 06 chỉ vàng 9999; nợ của ông Nguyễn Minh Đ số tiền 14.000.000 đồng; nợ của ông Lê Minh H1 số tiền 70.000.000 đồng. Đối với khoản nợ 1.001.000.000 đồng của Ngân hàng thương mại cổ phần V1 thì vào ngày 29 tháng 8 năm 2024 bà đã vay số tiền 1.001.000.000 đồng của vợ chồng ông Lê Nhật T4, bà Nguyễn Thị Hồng N1 để trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V1 nên nay bà và ông T1 không còn nợ số tiền nào của Ngân hàng thương mại cổ phần V1.

Ông T1 cho rằng bà và ông T1 còn nợ của ông Võ Đình P2 số tiền 200.000.000 đồng; nợ của ông Nguyễn Minh Đ số tiền 24.000.000 đồng là không đúng. Vì từ trước đến nay bà không có vay khoản tiền nào của ông P2; ông T1 có vay tiền của ông P2 hay không thì bà không biết; bà không liên quan gì đến số tiền mà ông T1 cho rằng còn nợ của ông P2. Bà thừa nhận có rút số tiền 200.000.000 đồng từ tài khoản của Công ty TNHH MTV V2 nhưng bà không biết số tiền này có nguồn gốc từ đâu và sau khi số tiền này bà đã giao lại cho ông T1. Bà và ông T1 chỉ còn nợ của ông Đ số tiền 14.000.000 đồng chứ không có nợ số tiền 24.000.000 đồng. Việc ông T1 cho rằng ngoài số tiền 14.000.000 đồng mà bà và ông T1 còn nợ của ông Đương thì bà và ông T1 còn nợ của ông Đ số 10.000.000 đồng thì bà không liên quan gì đến số tiền 10.000.000 đồng nêu trên.

Bà yêu cầu giao cho bà được quyền sở hữu, sử dụng chiếc xe mô tô biển số 77G1-599.59; ngôi nhà, giếng nước và thửa đất nêu trên. Giao các tài sản còn lại cho ông T1 sở hữu. Bà và ông T1 có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung trên. Sau khi trả các khoản nợ chung trên thì ai nhận tài sản có giá trị nhiều hơn phần tài sản mà mình được chia thì có nghĩa vụ thanh toán lại cho bên kia số tiền chênh lệch.

Bà yêu cầu vợ chồng ông M, bà T3 có nghĩa vụ trả cho bà và ông T1 mỗi người sở hữu $\frac{1}{2}$ số tiền 780.000.000 đồng mà hiện nay vợ chồng ông M, bà T3 còn nợ của bà và ông T1.

Ngoài ra bà không yêu cầu phân chia tài sản chung nào khác; bà và ông T1 không còn nợ chung tài sản gì của ai khác. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Ngô Quang T1 đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV V2 trình bày:

Ông thống nhất về thời gian và điều kiện kết hôn của vợ chồng ông như bà T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, ông và bà T sống hạnh phúc đến năm 2022 thì giữa ông và bà T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc giữa ông và bà T luôn bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến ông và bà T luôn xảy ra mâu thuẫn, kình cãi với nhau. Hậu

quả của đại dịch Covid 19 dẫn đến kinh tế gia đình nợ nần. Do đó ông và bà T không còn chung sống với nhau từ tháng 3 năm 2023 đến nay. Hiện nay ông và bà T không còn tình cảm gì với nhau, không thể nào hàn gắn tình cảm vợ chồng nên ông đồng ý ly hôn với bà T.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông có 02 người con chung là Ngô Bảo A, sinh ngày 23 tháng 08 năm 2014 và Ngô Bảo B, sinh ngày 05 tháng 07 năm 2017. Nay ly hôn ông yêu cầu giao Ngô Bảo B cho ông trực tiếp nuôi dưỡng; giao Ngô Bảo A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Ông thống nhất ông và bà T có các tài sản chung như bà T trình bày là đúng. Ông và bà T không có cho vợ chồng ông M, bà T3 vay số tiền 780.000.000 đồng, nên ông không yêu cầu gì đối với số tiền nêu trên. Ông thống nhất hiện nay ông và bà T còn nợ số tiền và số vàng của các cá nhân, tổ chức nêu trên như bà T đã trình bày. Ngoài ra ông và bà T còn nợ của ông Võ Đình P2 số tiền 200.000.000 đồng, cụ thể vào ngày 29 tháng 4 năm 2022, ông P2 chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty TNHH MTV V2 do ông đại diện theo pháp luật; nội dung chuyển tiền ông P2 có ghi là góp cổ phần vào công ty. Tuy nhiên mục đích ông và bà T vay số tiền trên của ông P2 để mua máy làm mát xộp và chi tiêu trong gia đình; bà T là người rút số tiền trên nên số tiền nợ của ông P2 không liên quan gì đến Công ty TNHH MTV V2 mà là nợ chung của ông và bà T. Ông và bà T còn nợ của ông Nguyễn Minh Đ số tiền 24.000.000 đồng chứ không phải còn nợ số tiền 14.000.000 đồng như bà T trình bày. Tại lời khai trước đây, ông trình bày ông và bà T có nợ của vợ chồng ông M, bà T3 số tiền 50.000.000 đồng nhưng nay ông xác định lại là ông và bà T không nợ của vợ chồng ông M, bà T3 số tiền nêu trên.

Nay ông yêu cầu giao cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng tất cả các tài sản chung của ông và bà T nêu trên nhưng phải tính giá trị thửa đất với số tiền 15.000.000 đồng/m². Ông và bà T có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung trên. Sau khi trả các khoản nợ chung trên thì ai nhận tài sản có giá trị nhiều hơn phần tài sản mà mình được chia thì có nghĩa vụ thanh toán lại cho bên kia số tiền chênh lệch.

Ngoài ra ông không yêu cầu phân chia tài sản chung nào khác; ông và bà T không còn nợ chung tài sản gì của ai khác. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên toà sơ thẩm ông Nguyễn Hữu H là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP V1 vắng mặt nhưng tại lời khai ông Nguyễn Hữu H trình bày:

Vào ngày 10 tháng 10 năm 2022 vợ chồng ông Ngô Quang T1, bà Nguyễn Thị Thu T có vay của Ngân hàng TMCP V1 số tiền 900.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay số LN 2210077009592 và khế ước nhận nợ kèm theo. Thời hạn cho vay là 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay. Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán xộp và bao bì. Lãi suất vay trong hạn là 10%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất

cho vay nhưng không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ngày 06 tháng 10 năm 2022 vợ chồng ông T1, bà T vay của Ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ1. Mục đích vay để phục vụ tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn được áp dụng theo lãi suất Ngân hàng quy định. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay nêu trên là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 2336, tờ bản đồ số 08, địa chỉ khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI386519, số vào sổ cấp GCN CH00409 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định cấp ngày 15 tháng 05 năm 2012, cập nhật thay đổi chủ sở hữu, sử dụng ngày 22 tháng 02 năm 2018 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LN1808160868273/THC/HĐTC, số Công chứng 08056, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Văn phòng Công chứng số A1 tỉnh Bình Định chứng nhận ngày 21 tháng 08 năm 2018 giữa vợ chồng ông T1, bà T và Ngân hàng. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 01/PLHĐ, số Công chứng 05116, quyển số 03/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 10 tháng 10 năm 2022 tại văn phòng A1 tỉnh Bình Định giữa vợ chồng ông T1, bà T và Ngân hàng. Tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng ông T1, bà T. Quá trình thực hiện các Hợp đồng trên, vợ chồng ông T1, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15 tháng 07 năm 2023 nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng. Ngày 29 tháng 8 năm 2024, bà T đã trả cho Ngân hàng số tiền 1.001.000.000 đồng; Ngân hàng đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà T. Nay Ngân hàng không yêu cầu gì đối với bà T và ông T1. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C1 do ông Nguyễn Văn T2 là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội trình bày:

Theo Giấy đề nghị vay vốn ngày 16 tháng 3 năm 2022 thì bà Nguyễn Thị Thu T đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 cho vay số tiền 50.000.000 đồng, để mua phụ kiện may nệm. Sau khi có kết quả phê duyệt, ngày 31 tháng 3 năm 2022 bà Nguyễn Thị Thu T được Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 giải ngân cho vay số tiền 50.000.000 đồng; lãi suất cho vay 7,92%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; hạn trả nợ cuối cùng là ngày 09 tháng 3 năm 2024. Nay ông T1 và bà T ly hôn nên Ngân hàng C1 yêu cầu ông T1 và bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền 50.000.000 đồng gốc, tiền lãi tính đến ngày 12 tháng 12 năm 2024 là 3.634.000 đồng, tiền lãi kể từ ngày 13 tháng 12 năm 2024 với mức lãi suất các bên đã thỏa thuận. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Phạm Thị Kim T3 vắng mặt nhưng tại lời khai vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Phạm Thị Kim T3 thống nhất trình bày:

Vào năm 2022, vợ chồng ông, bà có xây dựng ngôi nhà tại thôn L, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định với số tiền 1.200.000.000 đồng. Vì ở xa nên vợ chồng ông, bà có gửi tiền về cho ông Ngô Quang T1 là con của vợ chồng ông, bà để quản lý và xây dựng nhà. Bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu vợ chồng ông, bà trả lại số tiền 780.000.000 đồng thì vợ chồng ông, bà không đồng ý. Vì vợ chồng ông, bà không có vay khoản tiền nào của vợ chồng ông T5, bà T. Ngoài ra vợ chồng ông, bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N vắng mặt nhưng tại lời khai bà N trình bày:

Bà là cô ruột của bà Nguyễn Thị Thu T. Ông Ngô Quang T1 là chồng của bà Nguyễn Thị Thu T. Vào năm 2016, vợ chồng ông T1, bà T có vay của bà 06 chỉ vàng 9999. Vì tình nghĩa cô cháu trong gia đình nên hai bên không viết giấy tờ gì. Bà là người giao cho vợ chồng ông T1, bà T số vàng trên. Mục đích của vợ chồng ông T1, bà T vay số vàng trên của bà để làm gì thì bà không biết. Nay ông T1 và bà T ly hôn thì bà yêu cầu ông T1 và bà T có nghĩa vụ trả cho bà 0 chỉ vàng 9999. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại lời khai và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng N1, ông Lê Nhật T4 trình bày:

Vào ngày 20 tháng 02 năm 2023, vợ chồng ông, bà có cho vợ chồng ông Ngô Quang T1, bà Nguyễn Thị Thu T vay số tiền 170.000.000 đồng. Đến ngày 29 tháng 8 năm 2024 bà Nguyễn Thị Thu T vay của vợ chồng ông, bà số tiền 1.001.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần V1. Nay vợ chồng ông T1 và bà T ly hôn nên vợ chồng ông, bà yêu cầu vợ chồng ông T5, bà T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông, bà số tiền 1.171.000.000 đồng. Vợ chồng ông, bà không yêu cầu vợ chồng ông T1, bà T trả tiền lãi. Ngoài ra vợ chồng ông, bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh H1 vắng mặt nhưng tại lời khai ông H1 trình bày:

Ông là cậu ruột của bà Nguyễn Thị Thu T. Ông Ngô Quang T1 là chồng của bà Nguyễn Thị Thu T. Vào ngày 30 tháng 07 năm 2022, ông có bán 01 chiếc xe ô tô biển số 77A-10451 cho một người nhưng không nhớ rõ cụ thể họ, tên người này; hợp đồng mua bán xe thì ông không có giữ. Ông bán chiếc xe nêu trên với số tiền 170.000.000 đồng. Người mua xe của ông chuyển số tiền trên cho ông nhưng vì ông không sử dụng tài khoản ngân hàng nên ông nói với người này chuyển số tiền trên vào tài khoản của ông Ngô Quang T1. Sau khi nhận số tiền trên thì ông Ngô Quang T1 chỉ giao lại cho ông số tiền 100.000.000 đồng. Ông T1 có nói với ông cho ông T1 vay lại số tiền 70.000.000 đồng. Nay ông T1 và bà T ly hôn với nhau, ông yêu cầu ông T1 và bà T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 70.000.000 đồng. Ông không yêu cầu ông T1 và bà T trả tiền lãi. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Đình P2 vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng tại lời khai ông P2 trình bày:

Ông có quan hệ quen biết với vợ chồng ông Ngô Quang T1, bà Nguyễn Thị Thu T. Vì ông là bạn của ông T1. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2022, vợ chồng ông Ngô Quang T1, bà Nguyễn Thị Thu T có gặp ông để vay của ông số tiền 200.000.000 đồng gốc với mục đích đầu tư kinh doanh làm ăn. Sau khi thống nhất, ông chuyển tiền vào tài khoản số 0431000277507 Ngân hàng V3 của ông T1 số tiền 200.000.000 đồng. Ông chuyển tiền cho ông T1 02 lần mỗi lần chuyển 100.000.000 đồng trong ngày 29 tháng 4 năm 2022. Vì quen biết, tin tưởng nhau nên hai bên không lập hợp đồng hay văn bản gì. Ngoài ông và ông T1, bà T ra thì không ai chứng kiến việc vay tiền trên. Khi ông cho vay số tiền trên, vợ chồng ông T1, bà T cam kết khi nào ông yêu cầu thì vợ chồng ông T1, bà T có nghĩa vụ trả nợ. Hai bên không thoả thuận tiền lãi. Sau khi vay số tiền trên ông T1, bà T chưa trả số tiền gốc nào cho ông. Bà T cho rằng không nợ của ông số tiền trên là không đúng. Nay ông T1 và bà T ly hôn với nhau nên ông yêu cầu ông T1 và bà T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 200.000.000 đồng vay gốc. Ông không yêu cầu trả tiền lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Võ Đình P2 trình bày bổ sung: Tại thời điểm ông cho ông P2 mượn số tiền 200.000.000đ thì chỉ có ông P2 là người hỏi mượn tiền, đến khi vợ chồng ông T1, bà T làm đơn ly hôn thì bà T có đến hỏi ông về việc vì sao ông cho ông T1 mượn 200.000.000đ nhưng không nói cho bà T biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh Đ vắng mặt nhưng tại lời khai ông Đ trình bày:

Ông có quan hệ quen biết với vợ chồng ông Ngô Quang T1, bà Nguyễn Thị Thu T. Vì trước đây ông là tài xế lái xe cho vợ chồng ông T1, bà T. Vào ngày 24 tháng 12 năm 2022, vợ chồng ông T1, bà T có vay của ông số tiền 24.000.000 đồng gốc để đầu tư kinh doanh làm ăn. Ông là người trực tiếp giao cho bà T số tiền 24.000.000 đồng nhưng vì quen biết, tin tưởng nhau nên hai bên không lập hợp đồng hay văn bản gì. Ngoài ông và vợ chồng ông T1, bà T ra thì không ai chứng kiến việc vay tiền trên. Khi ông cho vay số tiền trên, vợ chồng ông T1, bà T cam kết khi nào ông yêu cầu thì vợ chồng ông T1, bà T có nghĩa vụ trả nợ. Hai bên không thoả thuận tiền lãi. Sau khi vay số tiền trên ông T1, bà T chưa trả số tiền gốc nào cho ông. Bà T cho rằng chỉ còn nợ ông số tiền 14.000.000 đồng là không đúng. Nay ông T1 và bà T ly hôn với nhau nên ông yêu cầu ông T1 và bà T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 24.000.000 đồng vay gốc. Ông không yêu cầu trả tiền lãi. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng V vắng mặt nhưng tại lời khai bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày:

Trước đây, bà có chồng là ông Võ Ngọc L, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã H, tỉnh Bình Định vào năm 2012. Tuy nhiên, vào tháng 3 tháng 2022, bà và ông L đã ly hôn. Ông L đã chết vào ngày 22 tháng 8 năm 2024 âm lịch. Xe ô tô biển số 77A-135.78 trước kia là bà đứng tên chủ sở hữu. Nguồn gốc chiếc xe của bà mua tại thành phố Đà Nẵng, là tài sản riêng của mình bà, nên chỉ có bà đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe. Trước đây, bà có ký hợp đồng bán chiếc xe trên cho một người ở thành Q nhưng bà không nhớ rõ họ, tên cụ thể người này chứ bà không có bán xe cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu T, ông Ngô

Quang T1. Lúc đó, vợ chồng bà có ký hợp đồng bán chiếc xe trên cho người mua xe ở thành phố Q tại Văn phòng C2. Việc đi làm thủ tục sang tên hay không thì vợ chồng bà không có biết, đó là việc của người mua xe. Hợp đồng mua bán này bà cũng không còn giữ. Hiện nay, ai là người quản lý, sở hữu chiếc xe thì bà không biết. Sau này, người ở thành phố Q có bán lại xe cho vợ chồng bà T, ông T1 như thế nào thì bà không rõ. Bà không biết bà T, ông T1 là ai nhưng vào đầu năm 2023 ông T1 có tìm gặp bà nhờ bà ký hợp đồng công chứng để làm thủ tục sang tên cho ông T1 tại Văn phòng C2, nhưng công chứng viên yêu cầu phải có ông L cùng ký tên do chiếc xe là tài sản mua trong thời kỳ hôn nhân nhưng lúc này chồng của bà đi làm xa không có ký hợp đồng được nên công chứng viên không có làm thủ tục hợp đồng mua bán. Từ đó đến nay, bà và ông T1 đều không làm thủ tục gì nữa. Bà cũng không có tài liệu, chứng cứ gì cung cấp cho Tòa án. Về việc bà T và ông T1 yêu cầu chia chiếc xe ô tô 77A-135.78 thì đó là việc của vợ chồng họ, bà không có liên quan gì vì xe bà đã bán lâu rồi. Ngoài ra bà không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 392/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Gia Lai) đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các điều 33, 37, 55, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T.

2. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Ngô Quang T1.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Ngô Quang T1 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39/2013, quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định chứng nhận ngày 07 tháng 6 năm 2013 chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

3. Về con chung:

Giao con chung của bà Nguyễn Thị Thu T và ông Ngô Quang T1 là cháu Ngô Bảo A, sinh ngày 23 tháng 08 năm 2014 và cháu Ngô Bảo B, sinh ngày 05 tháng 07 năm 2017 cho bà Nguyễn Thị Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo

dục, nuôi dưỡng. Hiện nay bà Nguyễn Thị Thu T đang trực tiếp nuôi dưỡng các con chung.

Bà Nguyễn Thị Thu T không yêu cầu ông Ngô Quang T1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

Ông Ngô Quang T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng ông Ngô Quang T1 không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của bà Nguyễn Thị Thu T. Khi cần thiết bà Nguyễn Thị Thu T và ông Ngô Quang T1 đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các điều 84, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

4. Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng:

4.1. Về tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị Thu T được trọn quyền sử dụng thửa đất số 2336, tờ bản đồ số 08, diện tích 105m² đất ở; địa chỉ khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI386519, số vào sổ cấp GCN CH00409 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định cấp ngày 15 tháng 05 năm 2012, được chỉnh lý đăng ký biến động ngày 22 tháng 02 năm 2018 và được quyền sở hữu ngôi nhà, giếng nước được xây dựng trên thửa đất nêu trên; 01 xe mô tô biển số 77G1-599.59; 01 máy làm mát xốp; 01 bộ bàn ghế gỗ sao và mìn lin gồm 01 cái bàn, 03 ghế chiếc và 01 ghế dài; 01 cái giường gỗ sao và mìn lin, chiều rộng 1,6m; 01 cái giường gỗ sao và mìn lin, chiều rộng 1,6m; 01 cái tủ gỗ sao và mìn lin, dùng để tivi; 01 cái tủ gỗ tò te đựng quần áo, 03 ngăn; 01 cái tủ gỗ tò te đựng quần áo, 02 ngăn; 01 cái tủ gỗ tò te, 01 ngăn; 01 cái phản gỗ hương và sao; 01 cái kệ gỗ mìn lin dùng để tivi; 01 cái ghế xích đu gỗ tạp; 01 cái tủ gỗ tạp dùng để đựng giày, dép; một số đồ dùng trang trí bằng gỗ gồm 01 tay lái tàu, neo tàu, chữ tàu, tượng rồng, tượng phúc lộc thọ, 04 bức ảnh treo tường. Hiện nay bà Nguyễn Thị Thu T đang quản lý các tài sản nêu trên.

Giao cho ông Ngô Quang T1 được trọn quyền sở hữu 01 chiếc xe ô tô tải biển số 77C-167.28; 01 chiếc xe ô tô biển số 77A-135.78; 01 ti vi nhãn hiệu Sony 40 inch; 02 loa thùng nhãn hiệu Paramax; 01 máy quạt nước hiệu Daichion. Hiện nay ông Ngô Quang T1 đang quản lý các tài sản nêu trên.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu T về việc yêu cầu vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Phạm Thị Kim T3 có nghĩa vụ trả lại cho bà T và ông T1 số tiền 780.000.000 đồng vì không có căn cứ.

4.2. Về thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng:

Buộc bà Nguyễn Thu T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C1 xã hội số tiền 53.634.000 đồng, trong đó 50.000.000 đồng gốc và 3.634.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Thu T phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà

các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 7113621269/2022/HĐ-TD ngày 29 tháng 3 năm 2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng trên các bên có thỏa thuận điều chỉnh lãi suất cho vay thì bà Nguyễn Thị Thu T phải tiếp tục thanh toán lãi suất cho Ngân hàng chính sách xã hội theo quyết định của bản án này cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng C1.

Buộc bà Nguyễn Thu T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Nhật T4, bà Nguyễn Thị Hồng N1 số tiền 1.171.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị N 06 chỉ vàng 9999; trả cho ông Lê Minh H1 số tiền 70.000.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền 14.000.000 đồng.

Buộc ông Ngô Quang T1 có nghĩa vụ trả cho ông Võ Đình P2 số tiền 200.000.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền 10.000.000 đồng.

Buộc ông Ngô Quang T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 74.830.000 đồng chênh lệch về tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 16 tháng 12 năm 2024, bị đơn anh Ngô Quang T1 kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Ngày 27 tháng 12 năm 2024, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xử bản án sơ thẩm, buộc vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Phạm Thị Kim T3 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu T, ông Ngô Quang T1 mỗi người được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ số tiền 780.000.000đ. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

- Luật sư Bùi Văn P là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về con chung: 02 con của chị T, anh T1 đã trên 07 tuổi, nguyện vọng hai cháu là được ở với mẹ, nên cấp sơ thẩm giao 02 con cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với khoản tiền 780.000.000 đồng là tài sản của chị T, anh T1 có trong thời kỳ hôn nhân, lúc vợ chồng chưa có mâu thuẫn anh T1 và chị T đã thống nhất cho cha mẹ anh T1 mượn số tiền này để sửa nhà từ đường. Chị T đã cung cấp chứng cứ là đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa chị T và bà T3, trong đó nội dung tuy không thể hiện số tiền bà T3 mượn của vợ chồng chị T, anh T1 nhưng thể hiện việc bà T3 có nhờ chị T sửa nhà và sẽ trả lại chi phí cho vợ chồng chị T. Do đó chị T kháng cáo yêu cầu chia cho chị T $\frac{1}{2}$ của số tiền 780.000.000 đồng mà ông M, bà T3 mượn của vợ chồng chị T để xây nhà là có căn cứ.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Ngô Quang T1 kết hôn vào ngày 07 tháng 06 năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39/2013 nên hôn nhân của ông T1, bà T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, bà T và ông T1 sống hạnh phúc đến năm 2022 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Bà T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và ông T1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông T1 là đúng quy định.

[2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Ngô Quang T1 thống nhất có 02 người con chung là cháu Ngô Bảo A, sinh ngày 23 tháng 08 năm 2014 và cháu Ngô Bảo B, sinh ngày 05 tháng 07 năm 2017. Các bên không tự thỏa thuận với nhau về việc nuôi con. Bà T yêu cầu giao 02 con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con, còn ông T1 yêu cầu giao cháu A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu B cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Tòa án cấp sơ thẩm xét bà T đang trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và các con đều có nguyện vọng ở với bà T. Để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của cháu A và cháu B, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu A và cháu B cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là có căn cứ nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo này của ông T1

[3] Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng:

[3.1] Về tài sản chung:

Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Ngô Quang T1 đều thống nhất có các tài sản chung gồm thửa đất số 2336, tờ bản đồ số 8, diện tích 105m² đất ở, tọa lạc tại khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là: khu phố V, xã T, tỉnh Gia Lai) và ngôi nhà, giếng nước đóng xây dựng trên thửa đất; 01 chiếc xe ô tô biển số 77A-135.78; 01 chiếc xe ô tô tải biển số 77C-167.28; 01 chiếc xe mô tô biển số 77G1-599.59; 01 máy làm mát xốp; 01 bộ bàn ghế gỗ sao và mìn lin gồm 01 cái bàn, 03 ghế chiếc và 01 ghế dài; 01 cái giường gỗ sao và mìn lin, chiều rộng 1,6m; 01 cái giường gỗ sao và mìn lin, chiều rộng 1,6m; 01 cái tủ gỗ sao và mìn lin, dùng để tivi; 01 cái tủ gỗ tò te đựng quần áo, 03 ngăn; 01 cái tủ gỗ tò te đựng quần áo, 02 ngăn; 01 cái tủ gỗ tò te, 01 ngăn; 01 cái phản gỗ hương và sao; 01 cái kệ gỗ mìn lin dùng để tivi; 01 cái ghế xích đu gỗ tạp; 01 cái tủ gỗ tạp dùng để đựng giày, dép; một số đồ dùng trang trí bằng gỗ gồm 01 tay lái tàu, neo tàu, chữ tàu, tượng rồng, tượng phúc lộc thọ, 04 bức ảnh treo tường; 01 ti vi nhãn hiệu Sony 40 inch; 02 loa thùng nhãn hiệu Paramax; 01 máy quạt nước hiệu Daichion. Bà T thống nhất giá trị các tài sản trên như Hội đồng định giá tài sản đã định giá, còn ông T1 không thống nhất giá trị thửa đất như Hội đồng định giá tài sản đã định giá mà ông T1 cho rằng

thửa đất có giá trị theo giá thị trường là 15.000.000 đồng/m² nhưng không yêu cầu định giá lại, nên cấp sơ thẩm căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 21 tháng 11 năm 2023 kết luận các tài sản nêu trên có tổng giá trị 2.067.974.000 đồng để giải quyết chia tài sản chung của các đương sự là đúng pháp luật.

[3.2] Xét về nghĩa vụ chung, nghĩa vụ riêng về tài sản:

Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Ngô Quang T1 thống nhất hiện nay còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 50.000.000 đồng gốc và 3.634.000 đồng tiền lãi; nợ của vợ chồng ông Lê Nhật T4, bà Nguyễn Thị Hồng N1 số tiền 1.171.000.000 đồng vay gốc; nợ của bà Nguyễn Thị N 06 chỉ vàng 9999; nợ của ông Lê Minh H1 số tiền 70.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ ông Nguyễn Minh Đ và ông Võ Đình P2: Hội đồng xét xử xét thấy, đối với yêu cầu của ông P2 về việc yêu cầu ông T1 và bà T trả số tiền 200.000.000 đồng. Ông T1 thừa nhận ông T1 và bà T còn nợ của ông P2 số tiền trên nhưng bà T không thừa nhận. Ông P2 và ông T1 đều thống nhất cho rằng ông P2 cho ông T1 và bà T vay số tiền trên để đầu tư làm ăn và chứng minh ông P2 có chuyển số tiền trên vào tài khoản ngân hàng của Công ty TNHH MTV V2 với nội dung ông P2 góp cổ phần vào Công ty TNHH MTV V2. Ông T1 là người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH MTV V2 cho rằng số tiền này không liên quan gì đến nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV V2 mà là nghĩa vụ của ông T1 và bà T. Tuy bà T thừa nhận có rút số tiền trên từ tài khoản của Công ty TNHH MTV V2 nhưng bà T cho rằng không biết số tiền trên từ đâu mà có; bà T rút số tiền trên do ông T1 uỷ nhiệm chi và sau khi rút số tiền trên bà T đã giao lại cho ông T1. Ông T1 và ông P2 đều thừa nhận khi ông P2 cho ông T1 mượn tiền thì bà T không biết, đến khi bà T xin ly hôn thì ông T1 mới kê khai khoản nợ trên để yêu cầu phân chia. Ông P2 không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh số tiền trên ông P2 cho bà T mượn, còn ông T1 cũng không cung cấp chứng cứ nào khác chứng minh bà T cùng ông T1 vay số tiền trên của ông P2, không chứng minh được số tiền trên ông T1 sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên ông T1 là người có nghĩa vụ trả số tiền trên cho ông P2.

Đối với yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu ông T1 và bà T trả số tiền 24.000.000 đồng. Ông T1 thừa nhận ông T1 và bà T còn nợ của ông Đ số tiền trên nhưng bà T chỉ thừa nhận bà T và ông T1 còn nợ của ông Đ số tiền 14.000.000 đồng. Ông Đ và ông T1 không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh bà T và ông T1 nợ của ông Đ số tiền 10.000.000 đồng nên ông T1 và bà T chỉ có nghĩa vụ trả cho ông Đ số tiền 14.000.000 đồng; ông T1 có nghĩa vụ trả cho ông Đ số tiền 10.000.000 đồng.

[3.3] Xét về chia tài sản:

Bà T yêu cầu giao cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng chiếc xe mô tô biển số 77G1-599.59; ngôi nhà, giếng nước và thửa đất nêu trên. Giao các tài sản còn lại cho ông T1 sở hữu. Ông T1 yêu cầu giao cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng tất cả các tài sản chung nêu trên nhưng phải tính giá trị thửa đất với số tiền 15.000.000 đồng/m² nhưng không yêu cầu Hội đồng xét xử định giá lại giá trị thửa đất. Hội

đồng xét xử xét thấy, hiện nay bà T đang quản lý thửa đất số 2336, tờ bản đồ số 8 (nguồn gốc đất do cha mẹ bà T cho vợ chồng) và ngôi nhà, giếng nước đóng xây dựng trên thửa đất; 01 chiếc xe mô tô biển số 77G1-599.59; 01 máy làm mát xốp; 01 bộ bàn ghế gỗ sao và mìn lin gồm 01 cái bàn, 03 ghế chiếc và 01 ghế dài; 01 cái giường gỗ sao và mìn lin, chiều rộng 1,6m; 01 cái giường gỗ sao và mìn lin, chiều rộng 1,6m; 01 cái tủ gỗ sao và mìn lin, dùng để tivi; 01 cái tủ gỗ tò te đựng quần áo, 03 ngăn; 01 cái tủ gỗ tò te đựng quần áo, 02 ngăn; 01 cái tủ gỗ tò te, 01 ngăn; 01 cái phản gỗ hương và sao; 01 cái kệ gỗ mìn lin dùng để tivi; 01 cái ghế xích đu gỗ tạp; 01 cái tủ gỗ tạp dùng để đựng giày, dép; một số đồ dùng trang trí bằng gỗ gồm 01 tay lái tàu, neo tàu, chữ tàu, tượng rồng, tượng phúc lộc thọ, 04 bức ảnh treo tường. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm giao số tài sản trên cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng là có căn cứ. Tài sản mà bà T được giao sở hữu, sử dụng có giá trị 1.637.474.000 đồng. Hiện nay ông T1 đang quản lý 01 chiếc xe ô tô tải biển số 77C-167.28; 01 chiếc xe ô tô biển số 77A-135.78; 01 ti vi nhãn hiệu Sony 40 inch; 02 loa thùng nhãn hiệu Paramax; 01 máy quạt nước hiệu Daichion. Do đó giao các tài sản trên cho ông T1 sở hữu. Tài sản mà ông T1 được giao sở hữu có giá trị 430.500.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản của bà T và ông T1 là 2.067.974.000 đồng; nghĩa vụ chung về tài sản của bà T và ông T1 là 1.356.634.000 đồng nên giá trị tài sản bà T và ông T1 mỗi người được nhận $(2.067.974.000 \text{ đồng} - 1.356.634.000 \text{ đồng}) : 2 = 355.670.000 \text{ đồng}$.

Vì bà T nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn ông T1 nên bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C1 số tiền 50.000.000 đồng gốc và 3.634.000 đồng tiền lãi; trả cho vợ chồng ông Lê Nhật T4, bà Nguyễn Thị Hồng N1 số tiền 1.171.000.000 đồng vay gốc; trả cho bà Nguyễn Thị N 06 chỉ vàng 9999; trả cho ông Lê Minh H1 số tiền 70.000.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền 14.000.000 đồng. Sau khi trả nợ chung trên, giá trị tài sản bà T được nhận $1.637.474.000 \text{ đồng} - 1.356.634.000 \text{ đồng} = 280.840.000 \text{ đồng}$. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà T số tiền chênh lệch về tài sản $430.500.000 \text{ đồng} - 355.670.000 \text{ đồng} = 74.830.000 \text{ đồng}$ là đúng quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu của ông T1 không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Đối với kháng cáo của bà T buộc vợ chồng ông M, bà T3 có nghĩa vụ trả cho bà T và ông T1 mỗi người sở hữu $\frac{1}{2}$ số tiền 780.000.000 đồng mà hiện nay vợ chồng ông M, bà T3 còn nợ của bà T và ông T1, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông M, bà T3 không thừa nhận có nợ của vợ chồng ông T1, bà T số tiền 780.000.000 đồng nên không đồng ý với yêu cầu của bà T. Ông T1 thừa nhận bà T là người trực tiếp mua vật liệu xây dựng và trả tiền công thợ cho việc xây dựng ngôi nhà, tường rào, cổng ngõ của vợ chồng ông M, bà T3 nhưng ông T1 cho rằng số tiền nêu trên do vợ chồng ông M, bà T3 giao cho ông T1 và bà T để mua vật liệu xây dựng và trả tiền công thợ cho việc xây dựng ngôi nhà, tường rào, cổng ngõ của vợ chồng ông M, bà T3. Tuy bà T cung cấp chứng cứ để chứng minh bà T là người mua vật liệu xây dựng và trả tiền công thợ cho việc xây dựng ngôi nhà, tường rào, cổng ngõ nêu trên nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh vợ chồng ông M, bà T3 thoả thuận với bà T và ông T1 bỏ tiền ra để chi phí xây dựng ngôi nhà, tường rào, cổng ngõ rồi vợ

chồng ông M, bà T3 trả lại số tiền nêu trên. Ngoài ra bà T còn cung cấp chứng cứ đoạn ghi âm bà T3 thừa nhận “*Má nói á là tui bay cất nhà bao nhiêu á là chừng sau này á tao tính tao tính bao nhiêu á tao trả không thiếu một xu*”, nhưng nội dung đoạn ghi âm trên cũng không chứng minh được vợ chồng ông M, bà T3 nợ của bà T, ông T1 bao nhiêu tiền. Bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nguồn gốc số tiền 780.000.000đ bà T lấy từ đâu để cho cha mẹ chồng mượn, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T đối với yêu cầu vợ chồng ông M, bà T3 có nghĩa vụ trả cho bà T và ông T1 mỗi người sở hữu ½ số tiền 780.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các đương sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện Tuy Phước (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Gia Lai).

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 148, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 33, Điều 37, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T và bị đơn ông Ngô Quang T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 392/2024/HNGĐ-

ST ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Gia Lai)

2. Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T và bị đơn ông Ngô Quang T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002968 ngày 31/12/2024 và Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002947 ngày 19/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân huyện T (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2, tỉnh Gia Lai).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định điều 30 luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 2 – Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 2 – Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Duy